



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 3.11**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42617850200000001	LE THI PHUONG THAO	女	2006-02-24	040306010603	LE 3.11	
2	H42617850200000002	NGO THI TRANG	女	2007-04-01	040307009154	LE 3.11	
3	H42617850200000003	NGUYEN HOANG MAI LINH	女	2007-01-03	040307011502	LE 3.11	
4	H42617850200000004	MOONG NGUYEN CHI NA	女	2008-03-15	040308004902	LE 3.11	
5	H42617850200000005	NGO THI TRINH	女	2008-09-01	040308010255	LE 3.11	
6	H42617850200000006	NGUYEN THI Y VY	女	2008-12-29	040308010509	LE 3.11	
7	H42617850200000007	HO KHANH HOAN	女	2008-12-06	040308024410	LE 3.11	
8	H42617850200000008	DAU THUY NGAN	女	2008-11-02	040308026210	LE 3.11	
9	H42617850200000009	TRAN THI NGOC HA	女	1996-03-13	042196005523	LE 3.11	
10	H42617850200000010	PHAN THI MAI HUONG	女	1998-05-03	042198007274	LE 3.11	
11	H42617850200000011	BUI QUOC CHIEN	男	2000-05-01	042200001090	LE 3.11	
12	H42617850200000012	THAI MINH HIEU	男	2008-10-29	042208008193	LE 3.11	
13	H42617850200000013	LE THI THU MAI	女	2000-06-02	042300004576	LE 3.11	
14	H42617850200000014	NGUYEN THI HANG	女	2001-08-20	042301008850	LE 3.11	
15	H42617850200000015	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2002-06-08	042302009375	LE 3.11	
16	H42617850200000016	NGUYEN THU HOAI	女	2003-11-17	042303009185	LE 3.11	
17	H42617850200000017	NGUYEN QUYNH ANH	女	2005-05-29	042305008661	LE 3.11	
18	H42617850200000018	NGO GIA LINH	女	2005-06-10	042305010598	LE 3.11	
19	H42617850200000019	NGUYEN THI VAN ANH	女	2007-02-24	042307000774	LE 3.11	
20	H42617850200000020	LE HOANG DIEU ANH	女	2007-05-17	042307009614	LE 3.11	
21	H42617850200000021	NGUYEN NGAN KHANH GIANG	女	2008-06-25	042308007200	LE 3.11	
22	H42617850200000022	TUONG MAI THAO	女	2008-05-27	042308007229	LE 3.11	
23	H42617850200000023	TRAN THI THANH THAO	女	2007-01-24	044307000758	LE 3.11	
24	H42617850200000024	LE DANG CAM LY	女	2007-07-15	044307009280	LE 3.11	
25	H42617850200000025	PHAM THI THANH TAM	女	2002-08-08	045302000799	LE 3.11	
26	H42617850200000026	LE TUYET MAI	女	2006-03-13	045306004880	LE 3.11	
27	H42617850200000027	LE VAN QUANG	男	2002-09-02	048202000826	LE 3.11	
28	H42617850200000028	NGO THUY TUYET NU	女	2000-12-18	049300013297	LE 3.11	
29	H42617850200000029	BUI THI CHAU LINH	女	2008-09-25	054308003083	LE 3.11	
30	H42617850200000030	NGO NGUYEN AN BINH	女	2004-03-17	067304001542	LE 3.11	
31	H42617850200000031	GIAP THI KHANH CHI	女	2009-11-21	067309002877	LE 3.11	
32	H42617850200000032	PHAN THI THANH THUY	女	2008-10-09	07030800988	LE 3.11	
33	H42617850200000033	LE THU HA	女	2009-11-29	075309021569	LE 3.11	
34	H42617850200000034	THAN THI THU THUY	女	2007-03-31	077307011533	LE 3.11	
35	H42617850200000035	TRUONG THI HUYNH NHU	女	2001-11-22	084301008093	LE 3.11	
36	H42617850200000036	VU THI TU QUYNH	女	2006-06-14	092306011901	LE 3.11	
37	H42617850200000037	DO QUOC THAI HA	男	2004-10-17	2273401010225	LE 3.11	
38	H42617850200000038	PHUNG TO NHU	女	2008-03-05	24308009950	LE 3.11	
39	H42617850200000039	NGUYEN CANH THANH	男	2008-01-19	286208000001	LE 3.11	
40	H42617850200000040	LUONG KHOA TAN	男	2001-02-21	E01996621	LE 3.11	
41	H42617850200000041	NGUYEN MINH CHAU	女	2011-10-04	P01992743	LE 3.11	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261785020000042	TONG PHUONG MAI	女	2004-01-05	038304005497	LE 4.12	
2	H4261785020000043	HOANG THI KHANH HUYEN	女	2004-12-20	038304023556	LE 4.12	
3	H4261785020000044	TRINH MAI ANH	女	2005-02-11	038305004556	LE 4.12	
4	H4261785020000045	TRAN THI THAO	女	2006-01-07	038306024942	LE 4.12	
5	H4261785020000046	NGUYEN BAO QUYEN	女	2007-07-12	038307005174	LE 4.12	
6	H4261785020000047	NGUYEN DIEU LINH	女	2007-11-20	038307024522	LE 4.12	
7	H4261785020000048	LE THI THUY VAN	女	2007-01-02	038307030939	LE 4.12	
8	H4261785020000049	NGUYEN THI MINH HANG	女	2008-10-31	038308000385	LE 4.12	
9	H4261785020000050	TRUONG THUY CHI	女	2008-09-29	038308002644	LE 4.12	
10	H4261785020000051	HOANG NGOC YEN CHI	女	2008-01-28	038308003275	LE 4.12	
11	H4261785020000052	TRUONG THI ANH HIEN	女	2008-04-16	038308003382	LE 4.12	
12	H4261785020000053	NGUYEN THI KHANH LY	女	2008-09-16	038308005340	LE 4.12	
13	H4261785020000054	TRAN HAI ANH	女	2008-12-01	038308006901	LE 4.12	
14	H4261785020000055	VU THI PHUONG VY	女	2008-08-24	038308016637	LE 4.12	
15	H4261785020000056	NGUYEN THI QUYNH CHI	女	2008-10-23	038308017446	LE 4.12	
16	H4261785020000057	PHAM LE THANH THAO	女	2008-11-14	038308017573	LE 4.12	
17	H4261785020000058	VU HUONG GIANG	女	2008-04-30	038308024633	LE 4.12	
18	H4261785020000059	LE KHANH LINH	女	2008-02-23	038308029879	LE 4.12	
19	H4261785020000060	TRAN LINH CHI	女	2009-02-06	038309000925	LE 4.12	
20	H4261785020000061	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2009-09-25	038309003968	LE 4.12	
21	H4261785020000062	DAU KHAC TIEN	男	1988-10-09	040088019352	LE 4.12	
22	H4261785020000063	NGUYEN THI TRANG	女	1996-12-15	040196016906	LE 4.12	
23	H4261785020000064	DANG THANH THAN	男	2000-07-28	040200016922	LE 4.12	
24	H4261785020000065	NGUYEN HOANG CUONG	男	2001-12-13	040201016576	LE 4.12	
25	H4261785020000066	LE KHAC HOANG	男	2003-05-19	040203014570	LE 4.12	
26	H4261785020000067	NGUYEN TIEN DAT	男	2004-08-06	040204008994	LE 4.12	
27	H4261785020000068	HO DIEN NAM	男	2005-08-10	040205020537	LE 4.12	
28	H4261785020000069	NGUYEN NHAT YEN CHI	女	2000-06-19	040300002014	LE 4.12	
29	H4261785020000070	VY TRAN MINH ANH	女	2001-07-28	040301004405	LE 4.12	
30	H4261785020000071	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2001-02-14	040301017334	LE 4.12	
31	H4261785020000072	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2002-01-22	040302014400	LE 4.12	
32	H4261785020000073	NGUYEN THI HA	女	2002-05-15	040302016930	LE 4.12	
33	H4261785020000074	TRAN THI THU HIEN	女	2002-12-19	040302022793	LE 4.12	
34	H4261785020000075	HO THI KHANH LY	女	2004-06-25	040304002989	LE 4.12	
35	H4261785020000076	CAO THI HONG	女	2004-05-22	040304006323	LE 4.12	
36	H4261785020000077	NGUYEN HOANG LAM UYEN	女	2004-10-23	040304022824	LE 4.12	
37	H4261785020000078	NGUYEN NGOC HOANG GIANG	女	2005-08-23	040305000368	LE 4.12	
38	H4261785020000079	NGUYEN NHU QUYNH	女	2005-12-16	040305001713	LE 4.12	
39	H4261785020000080	VUONG THI THUY TRANG	女	2005-09-09	040305002661	LE 4.12	
40	H4261785020000081	DOAN THI TRANG	女	2005-05-05	040305008883	LE 4.12	
41	H4261785020000082	NGUYEN THI MAI DUYEN	女	2006-01-01	040306000625	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261785020000083	NGUYEN VAN QUANG	男	2004-01-01	035204007468	LE 4.14	
2	H4261785020000084	NGUYEN THU PHUONG	女	2000-12-17	035300001595	LE 4.14	
3	H4261785020000085	TRUONG THI LAN ANH	女	2000-06-24	035300002817	LE 4.14	
4	H4261785020000086	LE BAO CHI	女	2000-12-21	035300003171	LE 4.14	
5	H4261785020000087	LE THI HUONG TRA	女	2002-08-29	035302001236	LE 4.14	
6	H4261785020000088	TRAN QUANG THUY VAN	女	2003-10-04	035303003795	LE 4.14	
7	H4261785020000089	HA THI HOA	女	2003-05-29	035303004746	LE 4.14	
8	H4261785020000090	TRAN PHUONG LINH	女	2004-11-13	035304002460	LE 4.14	
9	H4261785020000091	TRAN KHAC HUYEN TRAM	女	2007-10-01	035307001694	LE 4.14	
10	H4261785020000092	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2007-04-05	035307004251	LE 4.14	
11	H4261785020000093	LUONG MINH HANG	女	2008-09-19	035308000048	LE 4.14	
12	H4261785020000094	PHAM THI THU VAN	女	2008-09-30	035308003130	LE 4.14	
13	H4261785020000095	HA THU THAO	女	2008-12-19	035308003224	LE 4.14	
14	H4261785020000096	PHAM KHANH LINH	女	2008-06-11	035308004545	LE 4.14	
15	H4261785020000097	NGO HOANG GIANG	女	2008-07-31	035308007864	LE 4.14	
16	H4261785020000098	TRAN THI HANH	女	2008-08-25	035308009186	LE 4.14	
17	H4261785020000099	VU MINH KHUE	女	2010-09-07	035310001270	LE 4.14	
18	H4261785020000100	DANG XUAN TIEN	男	1987-09-05	036087004357	LE 4.14	
19	H4261785020000101	HOANG VAN DONG	男	1995-05-05	036095012919	LE 4.14	
20	H4261785020000102	NGUYEN DINH LUC	男	1995-01-20	036095016148	LE 4.14	
21	H4261785020000103	TRAN DUY TRUNG AN	男	1996-07-19	036096004573	LE 4.14	
22	H4261785020000104	LE NGOC THUY	男	1999-01-28	036099016566	LE 4.14	
23	H4261785020000105	DONG THI NHUNG	女	1982-08-07	036182010832	LE 4.14	
24	H4261785020000106	NGUYEN THI THAM	女	1997-11-27	036197001650	LE 4.14	
25	H4261785020000107	TRAN THI KIM HIEN	女	1997-12-21	036197014035	LE 4.14	
26	H4261785020000108	PHAM THI PHUONG THANH	女	1999-11-22	036199000073	LE 4.14	
27	H4261785020000109	NGUYEN KHANH HOA	男	2001-09-02	036201001570	LE 4.14	
28	H4261785020000110	BUI DUC TRUNG	男	2001-03-10	036201004440	LE 4.14	
29	H4261785020000111	DANG VU HOAI NAM	男	2002-01-10	036202010072	LE 4.14	
30	H4261785020000112	VU HOANG QUAN	男	2004-09-20	036204001080	LE 4.14	
31	H4261785020000113	PHAM MINH DUC	男	2008-04-29	036208013116	LE 4.14	
32	H4261785020000114	LA THI THUY TIEN	女	2000-05-28	036300007176	LE 4.14	
33	H4261785020000115	NGUYEN THI HONG ANH	女	2000-04-27	036300009622	LE 4.14	
34	H4261785020000116	DOAN THI LIEN	女	2000-12-10	036300011147	LE 4.14	
35	H4261785020000117	VU THI OANH	女	2001-11-07	036301002737	LE 4.14	
36	H4261785020000118	VU HOANG LAN	女	2002-06-06	036302001611	LE 4.14	
37	H4261785020000119	KHUONG THI HOANG MAI	女	2003-10-21	036303000850	LE 4.14	
38	H4261785020000120	NGUYEN THI TRANG	女	2003-09-26	036303012450	LE 4.14	
39	H4261785020000121	BUI THI THU LIEN	女	2003-02-22	036303014167	LE 4.14	
40	H4261785020000122	TRAN THI LAN ANH	女	2004-09-11	036304002783	LE 4.14	
41	H4261785020000123	NGUYEN THI THU THUY	女	2004-11-12	036304007444	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42617850200000124	LE THI QUYNH	女	2004-11-15	034304004867	LE 4.15	
2	H42617850200000125	NGUYEN HAI YEN	女	2004-10-23	034304009428	LE 4.15	
3	H42617850200000126	PHAM KHANH LINH	女	2005-12-09	034305007855	LE 4.15	
4	H42617850200000127	TRAN PHUONG ANH	女	2006-06-21	034306000331	LE 4.15	
5	H42617850200000128	NGUYEN THI QUYNH NHU	女	2007-11-11	034307016830	LE 4.15	
6	H42617850200000129	BUI KHANH LINH	女	2008-01-14	034308003174	LE 4.15	
7	H42617850200000130	NGUYEN THANH HOAI	女	2008-11-15	034308005231	LE 4.15	
8	H42617850200000131	NGUYEN THI THU HANG	女	2008-09-19	034308007140	LE 4.15	
9	H42617850200000132	NGO MINH AN	女	2008-07-29	034308008525	LE 4.15	
10	H42617850200000133	QUACH THUY LINH	女	2008-11-21	034308008767	LE 4.15	
11	H42617850200000134	PHAM HIEN PHUONG	女	2008-12-28	034308013240	LE 4.15	
12	H42617850200000135	VU PHUONG THAO	女	2008-08-28	034308013329	LE 4.15	
13	H42617850200000136	LE YEN NHI	女	2008-12-05	034308014802	LE 4.15	
14	H42617850200000137	PHAM THI DUC HANH	女	2008-07-24	034308015530	LE 4.15	
15	H42617850200000138	DAO MINH CHUC	女	2008-02-11	034308015658	LE 4.15	
16	H42617850200000139	DAM QUYNH CHI	女	2008-09-05	034308016575	LE 4.15	
17	H42617850200000140	PHAM THANH OANH	女	2009-04-13	034309000256	LE 4.15	
18	H42617850200000141	DINH THU HIEN	女	2009-05-08	034309003195	LE 4.15	
19	H42617850200000142	PHUNG ANH THU	女	2009-09-09	034309005837	LE 4.15	
20	H42617850200000143	NGUYEN ANH NGOC	女	2009-11-08	034309009155	LE 4.15	
21	H42617850200000144	LUU HONG VAN	女	2009-01-18	034309010096	LE 4.15	
22	H42617850200000145	HOANG THI MINH ANH	女	2009-06-01	034309011716	LE 4.15	
23	H42617850200000146	TUONG KHANH HUYEN	女	2009-04-27	034309014495	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42617850200000147	DANG PHUONG QUYNH	女	2006-01-02	033306011353	LE 4.16	
2	H42617850200000148	DO HUONG GIANG	女	2008-06-18	033308002436	LE 4.16	
3	H42617850200000149	DUONG THU TRANG	女	2008-03-21	033308002465	LE 4.16	
4	H42617850200000150	TO BAO LAN	女	2008-07-09	033308003173	LE 4.16	
5	H42617850200000151	PHAM THI NGAN	女	2008-06-15	033308003244	LE 4.16	
6	H42617850200000152	LE THI YEN LINH	女	2008-10-01	033308008380	LE 4.16	
7	H42617850200000153	NGUYEN HAI YEN	女	2008-04-19	033308008623	LE 4.16	
8	H42617850200000154	DO VUONG ANH	女	2008-11-27	033308009837	LE 4.16	
9	H42617850200000155	NINH THI TRA MY	女	2008-04-24	033308010522	LE 4.16	
10	H42617850200000156	NGUYEN BAO CHAU	女	2008-03-07	033308010792	LE 4.16	
11	H42617850200000157	NGUYEN HA ANH	女	2009-05-10	0333098912	LE 4.16	
12	H42617850200000158	DO DUY GIANG	男	1992-09-02	034092021980	LE 4.16	
13	H42617850200000159	NONG THI THUY HUONG	女	1996-02-04	034196003783	LE 4.16	
14	H42617850200000160	BUI THI HUONG HAO	女	1997-06-10	034197004705	LE 4.16	
15	H42617850200000161	NGUYEN VAN TRUNG	男	2005-09-19	034205005627	LE 4.16	
16	H42617850200000162	PHAM VAN MINH	男	2005-10-05	034205016322	LE 4.16	
17	H42617850200000163	HOANG TRUNG THANH	男	2009-01-19	034209011015	LE 4.16	
18	H42617850200000164	HOANG THI DUY NINH	女	2000-08-05	034300004188	LE 4.16	
19	H42617850200000165	BUI THI DON	女	2003-02-21	034303003968	LE 4.16	
20	H42617850200000166	PHAN THI THEU	女	2003-09-01	034303008833	LE 4.16	
21	H42617850200000167	VU THI THU HA	女	2003-11-17	034303011988	LE 4.16	
22	H42617850200000168	NGUYEN THI BICH PHUONG	女	2004-05-04	034304004335	LE 4.16	
23	H42617850200000169	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2004-05-04	034304004336	LE 4.16	



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.17**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42617850200000170	NGUYEN THUY LINH	女	2004-07-31	027304004243	LE 5.17	
2	H42617850200000171	TA TU TRAN	女	2005-01-27	027305010249	LE 5.17	
3	H42617850200000172	NGUYEN LE PHUONG ANH	女	2006-03-25	027306005179	LE 5.17	
4	H42617850200000173	TRAN THU HANG	女	2006-07-31	027306008148	LE 5.17	
5	H42617850200000174	NGUYEN THU TRANG	女	2007-08-18	027307010177	LE 5.17	
6	H42617850200000175	NGUYEN DIEU HUONG	女	2007-07-22	027307012767	LE 5.17	
7	H42617850200000176	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2008-12-22	027308000347	LE 5.17	
8	H42617850200000177	NGO VAN ANH	女	2008-12-11	027308000679	LE 5.17	
9	H42617850200000178	NGUYEN THI THUY LINH	女	2008-11-14	027308001101	LE 5.17	
10	H42617850200000179	NGUYEN GIA LINH	女	2008-09-01	027308001973	LE 5.17	
11	H42617850200000180	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2008-11-29	027308002031	LE 5.17	
12	H42617850200000181	CHU BINH THUY	女	2008-10-13	027308002171	LE 5.17	
13	H42617850200000182	NGUYEN VU NGOC LAN	女	2008-08-12	027308002975	LE 5.17	
14	H42617850200000183	NGUYEN TRUC QUYNH	女	2008-06-13	027308003699	LE 5.17	
15	H42617850200000184	LE THI MINH TAM	女	2008-06-08	027308004189	LE 5.17	
16	H42617850200000185	NGUYEN THI THANH	女	2008-10-19	027308004870	LE 5.17	
17	H42617850200000186	PHAN KHANH HUYEN	女	2008-09-05	027308005464	LE 5.17	
18	H42617850200000187	DUONG THI KIM OANH	女	2008-07-21	027308005847	LE 5.17	
19	H42617850200000188	TRAN THI KIM NGOC	女	2008-01-09	027308006084	LE 5.17	
20	H42617850200000189	VU THI HA ANH	女	2008-09-24	027308006292	LE 5.17	
21	H42617850200000190	NGUYEN THI HUYEN ANH	女	2008-01-11	027308006619	LE 5.17	
22	H42617850200000191	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-05-29	027308007975	LE 5.17	
23	H42617850200000192	HA HONG NGOC	女	2008-03-21	027308008541	LE 5.17	
24	H42617850200000193	LE THI HONG NHUNG	女	2008-03-17	027308008828	LE 5.17	
25	H42617850200000194	PHAN YEN NHI	女	2008-10-24	027308009306	LE 5.17	
26	H42617850200000195	NGUYEN HUE ANH	女	2008-12-20	027308009388	LE 5.17	
27	H42617850200000196	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2008-02-08	027308009838	LE 5.17	
28	H42617850200000197	NGUYEN THI PHUONG LY	女	2008-12-15	027308010020	LE 5.17	
29	H42617850200000198	NGUYEN HA PHUONG ANH	女	2008-07-16	027308010269	LE 5.17	
30	H42617850200000199	HOANG PHUONG MAI	女	2008-11-07	027308010689	LE 5.17	
31	H42617850200000200	NGO NGOC LAN	女	2008-02-13	027308011395	LE 5.17	
32	H42617850200000201	LAM TAM NHU	女	2009-10-08	027309000524	LE 5.17	
33	H42617850200000202	NGUYEN QUY KIM PHUONG	女	2009-09-11	027309002526	LE 5.17	
34	H42617850200000203	NGUYEN NGOC DIEM	女	2009-05-05	027309003614	LE 5.17	
35	H42617850200000204	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-01-08	027309003803	LE 5.17	
36	H42617850200000205	LE THI ANH	女	2009-12-17	027309010529	LE 5.17	
37	H42617850200000206	TRAN THI QUYEN	女	1989-01-08	030189019594	LE 5.17	
38	H42617850200000207	NGUYEN DUC CHUNG	男	2003-11-16	030203007902	LE 5.17	
39	H42617850200000208	HA QUOC BINH	男	2003-10-31	030203012674	LE 5.17	
40	H42617850200000209	LE QUAN TRONG	男	2007-12-26	030207000692	LE 5.17	
41	H42617850200000210	LE ANH DUC	男	2007-04-13	030207007907	LE 5.17	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐỀNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261785020000211	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2008-07-21	026308004400	LE 5.18	
2	H4261785020000212	TRAN PHUONG ANH	女	2008-06-06	026308004492	LE 5.18	
3	H4261785020000213	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-08-08	026308004529	LE 5.18	
4	H4261785020000214	DUONG THI THU PHUONG	女	2008-07-13	026308004709	LE 5.18	
5	H4261785020000215	NGUYEN NGOC THUY LAM	女	2008-10-30	026308005560	LE 5.18	
6	H4261785020000216	LUU DIEU NGOC	女	2008-10-16	026308006236	LE 5.18	
7	H4261785020000217	TRAN THI HUYEN	女	2008-08-23	026308006789	LE 5.18	
8	H4261785020000218	NGUYEN NHU QUYNH	女	2008-02-17	026308007090	LE 5.18	
9	H4261785020000219	NGUYEN THI MEN	女	2008-06-15	026308007111	LE 5.18	
10	H4261785020000220	DANG NGOC HAN	女	2008-12-26	026308007142	LE 5.18	
11	H4261785020000221	NGUYEN THAO AN	女	2008-04-08	026308007311	LE 5.18	
12	H4261785020000222	NGUYEN KHANH CHI	女	2008-08-14	026308007312	LE 5.18	
13	H4261785020000223	TRAN KHANH NHU	女	2008-12-20	026308007397	LE 5.18	
14	H4261785020000224	DUONG PHUONG LINH	女	2008-08-09	026308007472	LE 5.18	
15	H4261785020000225	NGUYEN HOANG LINH	女	2008-05-23	026308008941	LE 5.18	
16	H4261785020000226	NGUYEN THU HIEN	女	2008-11-20	026308009498	LE 5.18	
17	H4261785020000227	NGUYEN KIEU ANH	女	2008-07-23	026308010563	LE 5.18	
18	H4261785020000228	NGUYEN THI MINH YEN	女	2008-09-27	026308010768	LE 5.18	
19	H4261785020000229	NGUYEN KIEU TRANG	女	2008-10-15	026308011477	LE 5.18	
20	H4261785020000230	NGUYEN KHANH NHU	女	2008-10-16	026308012142	LE 5.18	
21	H4261785020000231	HOANG THI LINH CHI	女	2008-01-28	026308012165	LE 5.18	
22	H4261785020000232	SAI TRA MY	女	2008-01-22	026308012207	LE 5.18	
23	H4261785020000233	NGUYEN HONG HA	女	2008-02-12	026308012210	LE 5.18	
24	H4261785020000234	TRAN THI THU PHUONG	女	2009-02-10	026309005870	LE 5.18	
25	H4261785020000235	NGUYEN THI HA PHUONG	女	2009-05-24	026309010234	LE 5.18	
26	H4261785020000236	DAO THI TU UYEN	女	2010-03-01	026310004178	LE 5.18	
27	H4261785020000237	BUI THE TUONG	男	1993-08-18	027093014857	LE 5.18	
28	H4261785020000238	NGUYEN VAN KHANG	男	1998-10-20	027098004130	LE 5.18	
29	H4261785020000239	NGUYEN THI HUONG	女	1990-10-08	027190003722	LE 5.18	
30	H4261785020000240	NGUYEN THI HOA LUONG	女	1992-06-22	027192012857	LE 5.18	
31	H4261785020000241	NGUYEN THI MINH HAI	女	1996-02-17	027196000627	LE 5.18	
32	H4261785020000242	NGUYEN THI HUONG QUYNH	女	1996-09-23	027196004788	LE 5.18	
33	H4261785020000243	NGUYEN DUC QUANG	男	2001-10-17	027201002789	LE 5.18	
34	H4261785020000244	DINH TRONG THUONG	男	2001-12-10	027201006771	LE 5.18	
35	H4261785020000245	NGUYEN MINH DUC	男	2003-12-13	027203008289	LE 5.18	
36	H4261785020000246	NGUYEN KIM BINH	男	2008-02-27	027208003825	LE 5.18	
37	H4261785020000247	DO DUC ANH	男	2008-09-05	027208005637	LE 5.18	
38	H4261785020000248	DUONG MINH DUC	男	2009-10-13	027209012683	LE 5.18	
39	H4261785020000249	TRAN THI MINH NGUYET	女	2002-08-28	027302002234	LE 5.18	
40	H4261785020000250	TRINH THI HUONG GIANG	女	2003-03-13	027303002860	LE 5.18	
41	H4261785020000251	NGUYEN ANH DUONG	女	2004-07-29	027304001919	LE 5.18	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42617850200000252	NGUYEN LUU LY	女	2008-12-30	025308000186	LE 5.19	
2	H42617850200000253	TRAN THUY DUONG	女	2008-01-01	025308003596	LE 5.19	
3	H42617850200000254	NGUYEN HOANG PHUONG ANH	女	2008-08-16	025308004744	LE 5.19	
4	H42617850200000255	TRAN MINH NGOC	女	2008-07-19	025308010073	LE 5.19	
5	H42617850200000256	NGUYEN NGOC DIEM	女	2008-04-12	025308013295	LE 5.19	
6	H42617850200000257	LE THI THU THAO	女	2008-06-25	025308013471	LE 5.19	
7	H42617850200000258	PHAM HONG THANH	女	2008-10-14	025308013571	LE 5.19	
8	H42617850200000259	NGUYEN THI NGAN	女	1989-12-12	026189000264	LE 5.19	
9	H42617850200000260	TRAN KHANH HUYEN	女	1993-04-14	026193005826	LE 5.19	
10	H42617850200000261	LE THI MINH HUE	女	1995-11-14	026195003205	LE 5.19	
11	H42617850200000262	LE DUONG HUNG	男	2003-05-08	026203002672	LE 5.19	
12	H42617850200000263	NGUYEN DANG KHOI	男	2006-09-27	026208002761	LE 5.19	
13	H42617850200000264	PHAN BACH TUYET MAI	女	2001-10-25	026301002525	LE 5.19	
14	H42617850200000265	BUI KHANH LINH	女	2003-12-29	026303004967	LE 5.19	
15	H42617850200000266	DANG THANH TUNG CHI	女	2005-02-09	026305009259	LE 5.19	
16	H42617850200000267	NGUYEN LAM VY	女	2008-05-27	026308000777	LE 5.19	
17	H42617850200000268	PHAM THI VAN VAN	女	2008-11-15	026308000915	LE 5.19	
18	H42617850200000269	NGO TUAN TU	女	2008-02-22	026308001053	LE 5.19	
19	H42617850200000270	MA NGOC HUE	女	2008-05-29	026308001493	LE 5.19	
20	H42617850200000271	NGUYEN HA LINH	女	2008-06-04	026308001668	LE 5.19	
21	H42617850200000272	LE THI HONG VAN	女	2008-05-07	026308002269	LE 5.19	
22	H42617850200000273	NGUYEN HAI YEN	女	2008-05-24	026308002876	LE 5.19	
23	H42617850200000274	DO UYEN SA	女	2008-10-16	026308002969	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261785020000275	NGUYEN THU THUY	女	2009-02-24	024309014653	LE 5.20	
2	H4261785020000276	NGUYEN THU HIEN	女	2009-03-19	024309014752	LE 5.20	
3	H4261785020000277	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-08-31	024309014947	LE 5.20	
4	H4261785020000278	NGUYEN THI PHUONG LAN	女	2009-04-23	024309014950	LE 5.20	
5	H4261785020000279	DUONG TRA MY	女	2009-01-06	024309015079	LE 5.20	
6	H4261785020000280	VO TRAN THUY DUONG	女	2009-06-10	024309016778	LE 5.20	
7	H4261785020000281	DO DUC THAO	男	1989-03-11	025089003495	LE 5.20	
8	H4261785020000282	NGUYEN THI KIM THOA	女	1994-03-04	025194014874	LE 5.20	
9	H4261785020000283	NGUYEN THU HUYEN	女	1997-01-03	025197011362	LE 5.20	
10	H4261785020000284	HOANG THI THANH NHAN	女	1999-03-27	025199007299	LE 5.20	
11	H4261785020000285	NGUYEN NGOC NAM SON	男	2002-11-29	025202000682	LE 5.20	
12	H4261785020000286	NGUYEN THANH TRUNG	男	2002-02-08	025202006890	LE 5.20	
13	H4261785020000287	TA TRUNG KIEN	男	2006-01-16	025206008817	LE 5.20	
14	H4261785020000288	VU THANH LONG	男	2008-08-18	025208003405	LE 5.20	
15	H4261785020000289	LE MANH DUNG	男	2008-03-04	025208013180	LE 5.20	
16	H4261785020000290	NGO HAI LONG	男	2008-05-22	025208015149	LE 5.20	
17	H4261785020000291	TRUONG ANH NAM	男	2009-11-01	025209012464	LE 5.20	
18	H4261785020000292	DAO THI MINH THU	女	2000-10-19	025300008607	LE 5.20	
19	H4261785020000293	TRAN THI THANH HUYEN	女	2002-08-03	025302003959	LE 5.20	
20	H4261785020000294	DINH THI MY LE	女	2002-07-13	025302007787	LE 5.20	
21	H4261785020000295	DAO THI THUY HONG	女	2007-04-13	025307001882	LE 5.20	
22	H4261785020000296	LE DANG MINH LY	女	2007-05-12	025307003612	LE 5.20	
23	H4261785020000297	VU DIEU LINH	女	2007-05-31	025307009646	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261785020000298	ĐOÀN THI NGOC	女	2008-08-25	024308006953	LE 5.21	
2	H4261785020000299	NGUYEN THI THU DUYEN	女	2008-06-01	024308007668	LE 5.21	
3	H4261785020000300	NGUYEN THI AI MY	女	2008-09-04	024308007728	LE 5.21	
4	H4261785020000301	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-10-25	024308007855	LE 5.21	
5	H4261785020000302	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2008-09-02	024308008734	LE 5.21	
6	H4261785020000303	HOANG THI TUYET	女	2008-09-23	024308009204	LE 5.21	
7	H4261785020000304	NGUYEN KIM CHI	女	2008-01-29	024308009229	LE 5.21	
8	H4261785020000305	TRAN THI LAN ANH	女	2008-04-19	024308011348	LE 5.21	
9	H4261785020000306	THAN THI YEN NHI	女	2008-06-16	024308011389	LE 5.21	
10	H4261785020000307	GIAP THI KHANH VAN	女	2008-09-02	024308011911	LE 5.21	
11	H4261785020000308	LE THI DUYEN	女	2008-06-20	024308012105	LE 5.21	
12	H4261785020000309	NGUYEN THI THU HA	女	2008-05-27	024308012162	LE 5.21	
13	H4261785020000310	TONG THI OANH	女	2008-03-18	024308012281	LE 5.21	
14	H4261785020000311	LUONG THI DIEM NHU	女	2008-09-24	024308012293	LE 5.21	
15	H4261785020000312	PHAM THI ANH THU	女	2008-07-27	024308012675	LE 5.21	
16	H4261785020000313	CHU THI THUONG	女	2008-03-27	024308012933	LE 5.21	
17	H4261785020000314	THAN DUONG QUYNH ANH	女	2008-11-01	024308013356	LE 5.21	
18	H4261785020000315	NGO LAN PHUONG	女	2008-11-08	024308013443	LE 5.21	
19	H4261785020000316	BAN THI QUYNH NHU	女	2008-01-14	024308014745	LE 5.21	
20	H4261785020000317	TONG HOAI PHUONG	女	2009-05-13	024309000738	LE 5.21	
21	H4261785020000318	BUI THI KHANH QUYNH	女	2009-01-12	024309000790	LE 5.21	
22	H4261785020000319	TONG KY DUYEN	女	2009-08-03	024309001472	LE 5.21	
23	H4261785020000320	NGUYEN GIAP ANH MINH	女	2009-10-06	024309002201	LE 5.21	
24	H4261785020000321	DANG THI HUYEN TRANG	女	2009-09-08	024309002457	LE 5.21	
25	H4261785020000322	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2009-03-26	024309002611	LE 5.21	
26	H4261785020000323	TRAN THI HIEN	女	2009-05-14	024309002636	LE 5.21	
27	H4261785020000324	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-08-22	024309003338	LE 5.21	
28	H4261785020000325	NGUYEN THUY TRAM	女	2009-11-24	024309003992	LE 5.21	
29	H4261785020000326	NGUYEN THI QUE	女	2009-09-17	024309004806	LE 5.21	
30	H4261785020000327	TANG THI CAM LY	女	2009-10-29	024309005003	LE 5.21	
31	H4261785020000328	HOANG THI THU TRANG	女	2009-12-05	024309005014	LE 5.21	
32	H4261785020000329	NGUYEN THI LINH GIANG	女	2009-03-04	024309005384	LE 5.21	
33	H4261785020000330	DAM THI MINH ANH	女	2009-07-21	024309005399	LE 5.21	
34	H4261785020000331	HOANG THI NGOC ANH	女	2009-09-14	024309005494	LE 5.21	
35	H4261785020000332	NGUYEN THI THANH	女	2009-03-15	024309005671	LE 5.21	
36	H4261785020000333	NGUYEN TRAN BANG BANG	女	2009-07-20	024309007919	LE 5.21	
37	H4261785020000334	PHUNG THI HUYEN HOA	女	2009-08-26	024309009575	LE 5.21	
38	H4261785020000335	DO NHAT THANH	女	2009-02-06	024309010003	LE 5.21	
39	H4261785020000337	NGUYEN TUONG VY	女	2009-09-07	024309010356	LE 5.21	
40	H4261785020000338	THAN THI THU HIEN	女	2009-08-22	024309012397	LE 5.21	
41	H4261785020000339	LE THI NGOC	女	2009-01-15	024309013446	LE 5.21	
42	H4261785020000340	DUONG THI MAI CHI	女	2009-10-12	024309014426	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261785020000341	LE XUAN DAT	男	2008-07-06	030208003445	LE4.22	
2	H4261785020000342	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2000-02-05	030300013211	LE4.22	
3	H4261785020000343	NGUYEN THI TAY	女	2002-02-22	030302001239	LE4.22	
4	H4261785020000344	PHAM THU HANG	女	2002-01-01	030302008993	LE4.22	
5	H4261785020000345	BUI KHANH LY	女	2002-09-06	030302009320	LE4.22	
6	H4261785020000346	DONG THI BAO NGOC	女	2003-11-14	030303011843	LE4.22	
7	H4261785020000347	NGUYEN THI OANH	女	2004-04-06	030304001165	LE4.22	
8	H4261785020000348	DINH NGUYEN THI MAI LAN	女	2008-02-23	030308004457	LE4.22	
9	H4261785020000349	NGUYEN MINH MAI LAN	女	2008-08-14	030308006815	LE4.22	
10	H4261785020000350	NGUYEN NGOC NHI	女	2008-09-14	030308011367	LE4.22	
11	H4261785020000351	PHAM KHANH LINH	女	2008-01-16	030308013520	LE4.22	
12	H4261785020000352	DOAN THI BICH NGOC	女	2009-10-16	030309005846	LE4.22	
13	H4261785020000353	TO THANH TIEN	男	1994-10-18	031094010457	LE4.22	
14	H4261785020000354	PHAM THI THOM	女	1991-04-09	031191007238	LE4.22	
15	H4261785020000355	NGUYEN THI HAO	女	1996-12-31	031196005889	LE4.22	
16	H4261785020000356	NGO MY DUNG	女	1998-02-01	031198006948	LE4.22	
17	H4261785020000357	NGO KIM OANH	女	1999-10-19	031199002857	LE4.22	
18	H4261785020000358	VU THI PHUONG HOA	女	1999-12-09	031199009472	LE4.22	
19	H4261785020000359	TRAN CONG THANH	男	2002-12-29	031202001042	LE4.22	
20	H4261785020000360	NGUYEN XUAN THAI BAO	男	2004-03-22	031204000079	LE4.22	
21	H4261785020000361	BUI TUAN ANH	男	2004-04-03	031204016410	LE4.22	
22	H4261785020000362	NGUYEN XUAN HUNG	男	2005-02-03	031205003965	LE4.22	
23	H4261785020000363	NGUYEN HOANG PHONG	男	2007-09-08	031207018735	LE4.22	
24	H4261785020000364	NGUYEN MINH KHOI	男	2008-12-17	031208000442	LE4.22	
25	H4261785020000365	KHUC THI NGOC OANH	女	2000-06-23	031300007849	LE4.22	
26	H4261785020000366	PHAM THI THU THAO	女	2001-07-28	031301008273	LE4.22	
27	H4261785020000367	TO THI HUONG GIANG	女	2002-05-31	031302000722	LE4.22	
28	H4261785020000368	DAO THI NGOC MAI	女	2002-11-13	031302007998	LE4.22	
29	H4261785020000369	BUI THI PHUONG	女	2003-03-26	031303000394	LE4.22	
30	H4261785020000370	VU THI MAI ANH	女	2003-10-24	031303012264	LE4.22	
31	H4261785020000371	LAM THI LOAN	女	2005-04-05	031305015876	LE4.22	
32	H4261785020000372	DINH HUYEN DIEU	女	2006-10-24	031306016491	LE4.22	
33	H4261785020000373	NGO THI MAI	女	2008-04-10	031308001657	LE4.22	
34	H4261785020000374	PHAM ANH TUYET	女	2008-10-24	031308001769	LE4.22	
35	H4261785020000375	PHAM THI XUAN MAI	女	2008-02-24	031308002642	LE4.22	
36	H4261785020000376	MAI TAM NHU	女	2008-10-19	031308010834	LE4.22	
37	H4261785020000377	NGUYEN NGOC MINH	女	2008-10-10	031308015185	LE4.22	
38	H4261785020000378	BUI NGUYEN HA PHUONG	女	2008-07-18	031308015271	LE4.22	
39	H4261785020000379	MAI NGOC QUYEN	女	2009-10-05	031309002595	LE4.22	
40	H4261785020000380	VU THI HAI ANH	女	1996-03-23	033196004620	LE4.22	
41	H4261785020000381	NGUYEN QUANG KHANH	男	2008-07-19	033208009166	LE4.22	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261785020000382	LE MANH KHANH	男	2002-05-11	024202011350	LR 1.1	
2	H4261785020000383	NGUYEN ANH QUAN	男	2003-08-11	024203001718	LR 1.1	
3	H4261785020000384	THAN QUANG HUY	男	2003-12-28	024203001791	LR 1.1	
4	H4261785020000385	BUI THE HUNG	男	2003-10-30	024203003197	LR 1.1	
5	H4261785020000386	THAN DUC VIET	男	2008-01-14	024208001569	LR 1.1	
6	H4261785020000387	NGUYEN CUONG QUOC	男	2008-04-22	024208004449	LR 1.1	
7	H4261785020000388	NGUYEN VIET HOANG	男	2008-07-13	024208009658	LR 1.1	
8	H4261785020000389	PHAM MINH HIEU	男	2008-01-18	024208010745	LR 1.1	
9	H4261785020000390	HOANG VAN BAO LOC	男	2009-12-22	024209002265	LR 1.1	
10	H4261785020000391	NGUYEN MINH KIET	男	2009-03-09	024209002989	LR 1.1	
11	H4261785020000392	LINH VAN THU	男	2009-06-18	024209006903	LR 1.1	
12	H4261785020000393	GIAP HAI ANH	男	2009-01-09	024209014906	LR 1.1	
13	H4261785020000394	NGUYEN THI PHI YEN	女	2000-11-13	024300008767	LR 1.1	
14	H4261785020000395	QUAN THI THU HIEN	女	2000-03-30	024300013653	LR 1.1	
15	H4261785020000396	NGUYEN MY NGOC	女	2001-11-06	024301000195	LR 1.1	
16	H4261785020000397	DONG THI THU HIEN	女	2001-10-18	024301007160	LR 1.1	
17	H4261785020000398	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2002-09-03	024302004994	LR 1.1	
18	H4261785020000399	NGUYEN THANH TU ANH	女	2002-01-07	024302010764	LR 1.1	
19	H4261785020000400	TRAN THI MAI HUONG	女	2003-07-23	024303000813	LR 1.1	
20	H4261785020000401	LA THI THUY HIEN	女	2004-07-05	024304000361	LR 1.1	
21	H4261785020000402	LUU THI MY TAM	女	2004-07-09	024304003082	LR 1.1	
22	H4261785020000403	NGO MY DUNG	女	2004-12-08	024304013826	LR 1.1	
23	H4261785020000404	BUI THAO VI	女	2005-09-03	024305007939	LR 1.1	
24	H4261785020000405	PHAM THI HUONG QUYNH	女	2006-02-12	024306001306	LR 1.1	
25	H4261785020000406	TRAN NGOC ANH	女	2006-04-24	024306006496	LR 1.1	
26	H4261785020000407	TRAN THI HUYEN TRANG	女	2006-05-29	024306012037	LR 1.1	
27	H4261785020000408	TRUONG QUYNH TRANG	女	2007-08-24	024307001024	LR 1.1	
28	H4261785020000409	NGUYEN THI THUY LINH	女	2007-03-10	024307015354	LR 1.1	
29	H4261785020000410	LANH THI THU PHUONG	女	2007-07-20	024307016069	LR 1.1	
30	H4261785020000411	NGUYEN NGOC HA	女	2008-07-09	024308000704	LR 1.1	
31	H4261785020000412	NGUYEN THANH THAO	女	2008-02-07	024308000942	LR 1.1	
32	H4261785020000413	PHAM THI BAO THI	女	2008-09-01	024308001887	LR 1.1	
33	H4261785020000414	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2008-10-27	024308002522	LR 1.1	
34	H4261785020000415	NGO HONG NGOC	女	2008-09-14	024308003514	LR 1.1	
35	H4261785020000416	GIAP THI HONG NHUNG	女	2008-01-01	024308005275	LR 1.1	



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.3**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261785020000417	NGUYEN THANH TUNG	男	2002-06-17	022202006360	LR 2.3	
2	H4261785020000418	DUONG VAN DAO	男	2002-11-19	022202007225	LR 2.3	
3	H4261785020000419	DANG QUANG HIEN	男	2003-06-06	022203008170	LR 2.3	
4	H4261785020000420	TRAN TRUNG KIEN	男	2003-05-14	022203012966	LR 2.3	
5	H4261785020000421	CAO VIET BAC	男	2004-12-10	022204002094	LR 2.3	
6	H4261785020000422	TRAN DUC CHIEN	男	2006-01-13	022206002153	LR 2.3	
7	H4261785020000423	VU VIET HIEU	男	2007-07-04	022207012476	LR 2.3	
8	H4261785020000424	PHAM TIEN TAI	男	2008-05-28	022208007762	LR 2.3	
9	H4261785020000425	CHIU THI KIEU	女	2002-02-28	022302001392	LR 2.3	
10	H4261785020000426	PHUN THI LAN	女	2003-09-14	022303004845	LR 2.3	
11	H4261785020000427	TRAN THI MINH LUONG	女	2003-09-14	022303006350	LR 2.3	
12	H4261785020000428	DINH NGOC HUYEN	女	2005-06-28	022305000160	LR 2.3	
13	H4261785020000429	TRAN THI THUY DUONG	女	2005-11-19	022305002413	LR 2.3	
14	H4261785020000430	LUONG THI THUY LINH	女	2005-08-07	022305005817	LR 2.3	
15	H4261785020000431	BUI THI THANH HUYEN	女	2006-08-20	022306000817	LR 2.3	
16	H4261785020000432	HA THI CHUYEN	女	2006-05-01	022306002271	LR 2.3	
17	H4261785020000433	PHUN THI THAM	女	2006-05-06	022306002466	LR 2.3	
18	H4261785020000434	PHUN THI BE NGOAN	女	2006-06-07	022306003364	LR 2.3	
19	H4261785020000435	VY TRA MY	女	2006-08-05	022306006443	LR 2.3	
20	H4261785020000436	NGUYEN THI NGUYET	女	2006-04-28	022306007897	LR 2.3	
21	H4261785020000437	PHOONG THI PHUONG	女	2007-11-29	022307003157	LR 2.3	
22	H4261785020000438	PHUN THI HUONG	女	2007-09-18	022307005289	LR 2.3	
23	H4261785020000439	TRAN THI QUYNH ANH	女	2007-10-14	022307011570	LR 2.3	
24	H4261785020000440	DO HA MY	女	2008-10-16	022308002323	LR 2.3	
25	H4261785020000441	LE KHANH LAN	女	2008-06-16	022308002806	LR 2.3	
26	H4261785020000442	NGUYEN MAI QUYEN	女	2008-02-03	022308004389	LR 2.3	
27	H4261785020000443	NGUYEN THI CAM LY	女	2008-02-04	022308006276	LR 2.3	
28	H4261785020000444	TRAN DANG GIA VY	女	2008-03-16	022308006564	LR 2.3	
29	H4261785020000445	NGUYEN HAI LAM	女	2008-06-17	022308006822	LR 2.3	
30	H4261785020000446	BUI HIEN PHUONG	女	2008-09-10	022308007601	LR 2.3	
31	H4261785020000447	LE NGOC NHI	女	2008-10-27	022308007764	LR 2.3	
32	H4261785020000448	NGUYEN NGOC DIEP	女	2008-04-02	022308008337	LR 2.3	
33	H4261785020000449	NGUYEN HOANG MAI	女	2008-03-02	022308008626	LR 2.3	
34	H4261785020000450	MAI THI LAN ANH	女	2008-04-14	022308010064	LR 2.3	
35	H4261785020000451	NGUYEN THI THAO MY	女	2009-10-30	022309007197	LR 2.3	
36	H4261785020000452	TRUONG VAN THAN	男	1995-08-16	024095009703	LR 2.3	
37	H4261785020000453	NGUYEN THI YEN	女	1993-07-06	024193014366	LR 2.3	
38	H4261785020000454	LE THI MY HA	女	1997-01-29	024197004420	LR 2.3	
39	H4261785020000455	THAN THI CHUYEN	女	1998-03-25	024198009764	LR 2.3	
40	H4261785020000456	NGUYEN NGOC DIEP	女	1999-01-15	024199005794	LR 2.3	
41	H4261785020000457	CHU MAI TRANG	女	1999-03-01	024199014571	LR 2.3	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM
KHẢO THI

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261785020000458	NGUYEN THI TUE TAM	女	2008-02-09	019308007455	LR 2.4	
2	H4261785020000459	NGO THI QUYNH	女	2008-02-17	019308008053	LR 2.4	
3	H4261785020000460	PHAM NGOC ANH	女	2008-04-11	019308010608	LR 2.4	
4	H4261785020000461	NGUYEN THI MY LE	女	2009-04-16	019309004287	LR 2.4	
5	H4261785020000462	DANG NGOC MAI	女	2009-09-20	019309004380	LR 2.4	
6	H4261785020000463	DONG BAC YEN VY	女	2009-03-17	019309005562	LR 2.4	
7	H4261785020000464	LE THI PHUONG ANH	女	2009-10-08	019309009677	LR 2.4	
8	H4261785020000465	DUONG THANH MY	女	2009-12-09	019309010369	LR 2.4	
9	H4261785020000466	NGUYEN KHANH NGOC	女	2010-06-23	019310005292	LR 2.4	
10	H4261785020000467	LY QUYNH HUONG	女	1996-12-20	020196008263	LR 2.4	
11	H4261785020000468	PHAM MINH HOANG	男	2004-05-11	02020400243	LR 2.4	
12	H4261785020000469	NGO TRI QUYEN	男	2007-10-12	020207006226	LR 2.4	
13	H4261785020000470	PHUNG TUAN DUONG	男	2007-08-28	0202070077685	LR 2.4	
14	H4261785020000471	DUONG THI NGHIEP	女	2003-02-26	020303001714	LR 2.4	
15	H4261785020000472	DANG NGOC HUYEN	女	2004-08-19	020304000320	LR 2.4	
16	H4261785020000473	LY DIEM QUYNH	女	2004-12-06	020304000531	LR 2.4	
17	H4261785020000474	PHUONG THUY THANH	女	2004-04-16	020304002627	LR 2.4	
18	H4261785020000475	HOANG THUY HOAI	女	2005-03-03	020305006739	LR 2.4	
19	H4261785020000476	NONG GIA KY	女	2006-11-08	020306000386	LR 2.4	
20	H4261785020000477	HOANG THI MAI	女	2007-02-07	020307000373	LR 2.4	
21	H4261785020000478	HOANG ANH TUYET	女	2007-11-02	020307004502	LR 2.4	
22	H4261785020000479	HOANG THI NGOC ANH	女	2007-04-13	020307004797	LR 2.4	
23	H4261785020000480	NGOC XUAN MAI	女	2007-03-08	020307005083	LR 2.4	
24	H4261785020000481	HOANG THI THUY LINH	女	2007-12-27	020307006690	LR 2.4	
25	H4261785020000482	VI QUYNH CHI	女	2007-11-02	020307007125	LR 2.4	
26	H4261785020000483	NGUYEN THI PHUONG NGAN	女	2007-12-03	020307008073	LR 2.4	
27	H4261785020000484	LIEU PHUONG CHI	女	2008-10-27	020308000040	LR 2.4	
28	H4261785020000485	PHAM KHANH NGOC	女	2008-12-10	020308000240	LR 2.4	
29	H4261785020000486	HOANG TUONG VY	女	2008-09-27	02030800429	LR 2.4	
30	H4261785020000487	BUI BICH THUY	女	2008-10-03	020308005334	LR 2.4	
31	H4261785020000488	VU MANH DONG	男	1994-12-31	022094010810	LR 2.4	
32	H4261785020000489	DAO DUY THANH	男	1997-03-09	022097004925	LR 2.4	
33	H4261785020000490	HOANG THUY MINH	女	1992-11-10	022192009494	LR 2.4	
34	H4261785020000491	NGO THI VAN ANH	女	1993-08-22	022193003959	LR 2.4	
35	H4261785020000492	BAN LI HUYEN	女	1995-07-19	022195005031	LR 2.4	
36	H4261785020000493	LE HA GIANG	女	1996-07-03	022196004302	LR 2.4	
37	H4261785020000494	VU THI THU THAO	女	1997-12-23	022197002871	LR 2.4	
38	H4261785020000495	BUI THI MY HANH	女	1997-05-04	022197009871	LR 2.4	
39	H4261785020000496	DAO THI HANG	女	1999-01-01	022199001303	LR 2.4	
40	H4261785020000497	LE KY PHONG	男	2001-09-14	022201004826	LR 2.4	
41	H4261785020000498	NGUYEN HUY HOANG	男	2001-04-24	022201005004	LR 2.4	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261785020000499	DAO HA GIANG	女	2001-07-31	019301003160	LR 2.5	
2	H4261785020000500	TA THI VAN	女	2002-07-25	019302004310	LR 2.5	
3	H4261785020000501	PHAM HUE LINH	女	2002-11-03	019302005367	LR 2.5	
4	H4261785020000502	NGUYEN THUY QUYNH	女	2002-09-30	019302005760	LR 2.5	
5	H4261785020000503	HA THI AI	女	2002-02-16	019302005974	LR 2.5	
6	H4261785020000504	NGUYEN THI MINH CHAU	女	2002-12-06	019302008340	LR 2.5	
7	H4261785020000505	NGUYEN THI CHAM	女	2002-10-21	019302009576	LR 2.5	
8	H4261785020000506	DAO KIM CHI	女	2003-01-11	019303003551	LR 2.5	
9	H4261785020000507	VU TRANG QUYNH	女	2003-07-07	019303003581	LR 2.5	
10	H4261785020000508	LUONG THUY DUONG	女	2003-12-21	019303005691	LR 2.5	
11	H4261785020000509	NGUYEN NGOC TRAM ANH	女	2004-01-06	019304005858	LR 2.5	
12	H4261785020000510	BUI THI KIM HUE	女	2005-11-21	019305002830	LR 2.5	
13	H4261785020000511	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2005-06-06	019305006983	LR 2.5	
14	H4261785020000512	TRAN MY LINH	女	2005-03-19	019305008769	LR 2.5	
15	H4261785020000513	DAO THU TRANG	女	2006-02-28	019306001001	LR 2.5	
16	H4261785020000514	VU MAI LINH	女	2007-01-21	019307010087	LR 2.5	
17	H4261785020000515	NGO THI QUYNH ANH	女	2008-04-03	019308001377	LR 2.5	
18	H4261785020000516	HA THI ANH THU	女	2008-04-13	019308003943	LR 2.5	
19	H4261785020000517	HA MY	女	2008-02-21	019308005204	LR 2.5	
20	H4261785020000518	TRINH THI GIA NHU	女	2008-10-12	019308005684	LR 2.5	
21	H4261785020000519	DUONG TRAN BAO NGOC	女	2008-07-07	019308006422	LR 2.5	
22	H4261785020000520	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-03-10	019308006510	LR 2.5	
23	H4261785020000521	NGUYEN BAO NGOC KHANH	女	2008-03-04	019308007387	LR 2.5	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261785020000523	DINH THUY DUNG	女	2007-11-13	008307004079	LR 2.6	
2	H4261785020000525	TONG THI THANH THUY	女	2007-03-27	008307005049	LR 2.6	
3	H4261785020000527	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2007-10-07	008307007506	LR 2.6	
4	H4261785020000528	TRUONG KHANH DOAN	女	2008-03-08	008308002163	LR 2.6	
5	H4261785020000529	NGUYEN THI PHUONG LAN	女	2008-03-08	008308002993	LR 2.6	
6	H4261785020000530	TONG LINH NHI	女	2008-12-18	008308003938	LR 2.6	
7	H4261785020000531	VU HUONG GIANG	女	2008-10-14	008308005794	LR 2.6	
8	H4261785020000532	NGUYEN NHAT BANG	女	2010-10-07	008310007037	LR 2.6	
9	H4261785020000533	BUI MINH DUC	男	1983-12-27	010083003867	LR 2.6	
10	H4261785020000534	PHAM THI PHUONG MAI	女	2001-06-14	010301004974	LR 2.6	
11	H4261785020000535	GIANG THU HUYEN	女	2003-06-04	010303002240	LR 2.6	
12	H4261785020000536	NGUYEN THANH HUYEN	女	2008-12-05	011308007779	LR 2.6	
13	H4261785020000537	BUI MINH PHUONG	女	2008-10-03	012308001176	LR 2.6	
14	H4261785020000538	PHAN LO MAY	女	2008-05-13	012308002169	LR 2.6	
15	H4261785020000539	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-12-17	012308006747	LR 2.6	
16	H4261785020000540	TA TAM ANH	女	2008-10-30	01308043675	LR 2.6	
17	H4261785020000541	TRAN NGOC BAO HUYEN	女	2008-06-27	014308002416	LR 2.6	
18	H4261785020000542	NGUYEN THI HONG HIEN	女	2000-12-15	015300001442	LR 2.6	
19	H4261785020000543	TRAN THI XUAN MAI	女	2008-03-22	015308002740	LR 2.6	
20	H4261785020000544	BUI NGUYEN BAO TAM	女	2008-12-14	015308003650	LR 2.6	
21	H4261785020000545	DO HA MY	女	2008-06-09	015308004944	LR 2.6	
22	H4261785020000546	TRAN HA VI	女	2008-08-03	015308005930	LR 2.6	
23	H4261785020000547	VU KHANH LY	女	2008-03-31	015308007436	LR 2.6	
24	H4261785020000548	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-12-23	015309006356	LR 2.6	
25	H4261785020000549	BUI KHANH HUYEN	女	2003-12-22	017303005094	LR 2.6	
26	H4261785020000550	DANG QUYNH HOA	女	2007-12-28	017307004639	LR 2.6	
27	H4261785020000551	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2007-10-23	017307008592	LR 2.6	
28	H4261785020000552	NGUYEN THI HANH	女	2008-04-08	017308004716	LR 2.6	
29	H4261785020000553	NGUYEN PHAM QUYNH ANH	女	2009-01-25	017309002736	LR 2.6	
30	H4261785020000554	MA PHUC TOAN	男	1998-01-15	019098002851	LR 2.6	
31	H4261785020000555	NGUYEN THI NHUNG	女	1994-09-11	019194003396	LR 2.6	
32	H4261785020000556	VU THI QUYNH	女	1997-08-29	019197002730	LR 2.6	
33	H4261785020000557	TRAN THI NGOC MAI	女	1998-11-13	019198006764	LR 2.6	
34	H4261785020000558	LUONG THI THUY LINH	女	1998-08-18	019198008066	LR 2.6	
35	H4261785020000559	TRAN TRUNG CHIEN	男	2003-07-21	019203010187	LR 2.6	
36	H4261785020000560	NGUYEN SINH HUNG	男	2008-07-04	019208002599	LR 2.6	
37	H4261785020000561	NGUYEN ANH TUAN	男	2008-05-17	019208003235	LR 2.6	
38	H4261785020000562	LE THI HUONG GIANG	女	2000-10-13	019300000187	LR 2.6	
39	H4261785020000563	LUU THI HA	女	2000-08-16	019300002350	LR 2.6	
40	H4261785020000564	NGUYEN THI HANG	女	2000-12-08	019300006460	LR 2.6	
41	H4261785020000565	VU THI THU PHUONG	女	2000-08-24	019300007523	LR 2.6	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261785020000566	LUONG THI KIM OANH	女	2002-10-14	004302004765	LR 3.10	
2	H4261785020000567	HOANG THI KIEU CHINH	女	2003-10-22	004303000756	LR 3.10	
3	H4261785020000568	MONG THI NGOC HUYEN	女	2005-01-26	004305000957	LR 3.10	
4	H4261785020000569	NGAN THI DIEU	女	2005-02-20	004305001097	LR 3.10	
5	H4261785020000570	NGUYEN HONG QUYEN	女	2008-12-27	004308001587	LR 3.10	
6	H4261785020000571	LANH THANH HIEN	女	2008-03-02	004308003545	LR 3.10	
7	H4261785020000572	NONG THI KIM NGAN	女	2008-08-03	004308005474	LR 3.10	
8	H4261785020000573	DAM MAI HIEN	女	2008-11-11	004308005541	LR 3.10	
9	H4261785020000574	NGUYEN MINH HIEU	男	2002-05-07	006202002127	LR 3.10	
10	H4261785020000575	HOANG THU QUE	女	2003-09-04	006303004196	LR 3.10	
11	H4261785020000576	TRAC LUU KHANH HUYEN	女	2005-01-04	006305004818	LR 3.10	
12	H4261785020000577	TRAN THI LAN HUONG	女	1995-10-19	008195001961	LR 3.10	
13	H4261785020000578	DUONG THI LUA	女	1998-04-01	008198009084	LR 3.10	
14	H4261785020000579	VU THI HA	女	2002-10-02	008302002583	LR 3.10	
15	H4261785020000580	PHAM NGOC ANH	女	2003-08-11	008303000680	LR 3.10	
16	H4261785020000581	NGUYEN DAM LINH	女	2004-10-16	008304000167	LR 3.10	
17	H4261785020000582	NGUYEN MAI HUONG	女	2004-10-08	008304000582	LR 3.10	
18	H4261785020000583	MIEU KHA TU	女	2004-08-26	008304002094	LR 3.10	
19	H4261785020000584	MA THI HONG	女	2004-06-27	008304006051	LR 3.10	
20	H4261785020000585	HOANG BICH NGOC	女	2005-11-24	008305002226	LR 3.10	
21	H4261785020000586	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2005-09-24	008305002375	LR 3.10	
22	H4261785020000587	NGUYEN THI VAN ANH	女	2006-04-07	008306008602	LR 3.10	
23	H4261785020000588	VU THI ANH	女	2007-05-07	008307003668	LR 3.10	



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.7**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261785020000589	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2008-03-10	001308018276	LR 3.7	
2	H4261785020000590	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-10-06	001308021593	LR 3.7	
3	H4261785020000591	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-02-27	001308022707	LR 3.7	
4	H4261785020000592	NGUYEN THI HAI YEN	女	2008-04-28	001308024130	LR 3.7	
5	H4261785020000593	NGUYEN NGOC LAN	女	2008-01-31	001308026584	LR 3.7	
6	H4261785020000594	NGUYEN THUY NGA	女	2008-03-06	001308028542	LR 3.7	
7	H4261785020000595	NGUYEN ANH THU	女	2008-09-17	001308029307	LR 3.7	
8	H4261785020000596	NGUYEN KHANH LINH	女	2008-12-22	001308030176	LR 3.7	
9	H4261785020000597	KHUONG NGOC NHI	女	2008-11-13	001308031235	LR 3.7	
10	H4261785020000598	NGUYEN THUY NGA	女	2008-03-02	001308032383	LR 3.7	
11	H4261785020000599	NGUYEN THI THU NGAN	女	2008-07-31	001308033468	LR 3.7	
12	H4261785020000600	DINH THI PHUONG LY	女	2008-07-20	001308034331	LR 3.7	
13	H4261785020000601	VU GIANG ANH	女	2008-01-28	001308036393	LR 3.7	
14	H4261785020000602	LE MINH NGOC	女	2008-02-10	001308038103	LR 3.7	
15	H4261785020000603	DAM MAI LINH	女	2008-05-15	001308038209	LR 3.7	
16	H4261785020000604	TRINH HOANG LINH	女	2008-10-02	001308040846	LR 3.7	
17	H4261785020000605	PHAM NGOC MINH THU	女	2008-09-10	001308042123	LR 3.7	
18	H4261785020000606	NGUYEN THANH TRUC	女	2008-10-29	001308042312	LR 3.7	
19	H4261785020000607	PHAN HA PHUONG	女	2008-06-14	001308043367	LR 3.7	
20	H4261785020000608	NGUYEN THU TRANG	女	2008-02-17	001308044240	LR 3.7	
21	H4261785020000609	PHAM THI NHU QUYNH	女	2008-01-07	001308045247	LR 3.7	
22	H4261785020000610	NGUYEN TRANG MY	女	2008-10-15	001308046100	LR 3.7	
23	H4261785020000611	NGUYEN PHUONG NHI	女	2008-02-20	001308049642	LR 3.7	
24	H4261785020000612	DO PHUONG ANH	女	2008-06-28	001308050696	LR 3.7	
25	H4261785020000613	TRAN HA PHUONG	女	2008-05-22	001308057870	LR 3.7	
26	H4261785020000614	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-09-02	001308059814	LR 3.7	
27	H4261785020000615	DO MAI THU	女	2009-04-06	001309012859	LR 3.7	
28	H4261785020000616	HOANG HUONG NGAN	女	2009-02-14	001309030372	LR 3.7	
29	H4261785020000617	NGUYEN THI THAO NGUYEN	女	2009-12-06	001309042055	LR 3.7	
30	H4261785020000618	DUONG TUYET NHI	女	2011-09-13	001311049731	LR 3.7	
31	H4261785020000619	NGUYEN HUONG GIANG	女	1997-11-03	002197000004	LR 3.7	
32	H4261785020000620	LY THI THUY	女	1997-12-20	002197003920	LR 3.7	
33	H4261785020000621	HOANG VAN DUY	男	2004-04-23	002204001685	LR 3.7	
34	H4261785020000622	HOANG MINH HAI	女	2000-07-20	002300006390	LR 3.7	
35	H4261785020000623	NGUYEN HUONG THAO	女	2006-06-13	002306001749	LR 3.7	
36	H4261785020000624	HOANG THANH HA	女	2008-06-06	002308006496	LR 3.7	
37	H4261785020000625	DAM MINH TRONG	男	1998-05-09	004098004072	LR 3.7	
38	H4261785020000626	DAM THI MY	女	1999-07-21	004199003162	LR 3.7	
39	H4261785020000627	HOANG VAN CHIEU	男	2003-07-13	004203001364	LR 3.7	
40	H4261785020000628	SAM VAN DONG	男	2004-12-26	004204007073	LR 3.7	
41	H4261785020000629	TRIEU THI LE QUYEN	女	2000-02-21	004300006087	LR 3.7	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261785020000630	LE DUY QUANG	男	1996-01-07	001096030632	LR 3.9	
2	H4261785020000631	PHAM THANH HA	男	1997-06-30	001097019395	LR 3.9	
3	H4261785020000632	NGUYEN HUYEN TRANG	女	1987-12-22	001187018896	LR 3.9	
4	H4261785020000633	HOANG THUY LINH	女	1990-01-22	001190037037	LR 3.9	
5	H4261785020000634	NGUYEN THI LAN ANH	女	1997-02-26	001197016861	LR 3.9	
6	H4261785020000635	TRUONG MY HANH	女	1999-04-08	001199006831	LR 3.9	
7	H4261785020000636	TRAN DUY NAM	男	2002-04-27	001202021254	LR 3.9	
8	H4261785020000637	NGUYEN DINH TU	男	2003-07-04	001203023217	LR 3.9	
9	H4261785020000638	NGUYEN NHU DUC	男	2003-08-04	001203046453	LR 3.9	
10	H4261785020000639	LE DAI HIEP	男	2003-10-10	001203049088	LR 3.9	
11	H4261785020000640	NGUYEN MINH PHONG	男	2004-02-29	001204014168	LR 3.9	
12	H4261785020000641	BUI THANH DAT	男	2006-01-09	001206014395	LR 3.9	
13	H4261785020000642	LY CAO DUY KHANH	男	2007-11-26	001207048564	LR 3.9	
14	H4261785020000643	NGUYEN TRUONG GIANG	男	2007-11-20	001207059034	LR 3.9	
15	H4261785020000644	VU DINH HAI	女	2008-01-09	001208000655	LR 3.9	
16	H4261785020000645	NGUYEN MINH BACH	男	2008-08-12	001208021546	LR 3.9	
17	H4261785020000646	PHAM KHOI KIET	男	2008-10-14	001208036418	LR 3.9	
18	H4261785020000647	NGUYEN VU HOANG ANH	男	2008-11-27	001208046195	LR 3.9	
19	H4261785020000648	DO KHOI NGUYEN	男	2009-10-02	001209059379	LR 3.9	
20	H4261785020000649	HOANG LAN ANH	女	2000-08-13	001300008515	LR 3.9	
21	H4261785020000650	DAO THI ANH DUONG	女	2000-07-28	001300017799	LR 3.9	
22	H4261785020000651	LE THI LY	女	2000-12-30	001300020112	LR 3.9	
23	H4261785020000652	NGUYEN THI HA	女	2000-09-17	001300030081	LR 3.9	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261785020000653	HOANG THI PHUONG THAO	女	2004-08-12	036304015312	IE 4.13	
2	H4261785020000654	NGUYEN HONG MINH	女	2005-05-13	036305004841	IE 4.13	
3	H4261785020000655	LA HUONG QUYNH	女	2005-11-18	036305013341	IE 4.13	
4	H4261785020000656	LE THI KIM THOA	女	2005-05-23	036305015757	IE 4.13	
5	H4261785020000657	NGUYEN THI THANH NGA	女	2006-09-13	036306000369	IE 4.13	
6	H4261785020000658	NGUYEN THI THAO LY	女	2006-11-04	036306000372	IE 4.13	
7	H4261785020000659	PHAM HOANG NGAN	女	2006-04-20	036306012213	IE 4.13	
8	H4261785020000660	NGUYEN THI LAN HUONG	女	2007-01-25	036307004282	IE 4.13	
9	H4261785020000661	MAI THI THU PHUONG	女	2007-04-23	036307013120	IE 4.13	
10	H4261785020000662	DUONG NGOC THAO NHI	女	2008-04-05	036308000674	IE 4.13	
11	H4261785020000663	MAI PHUONG THAO	女	2008-05-17	036308001197	IE 4.13	
12	H4261785020000664	NGUYEN THI MAI	女	2008-12-07	036308001441	IE 4.13	
13	H4261785020000665	TRIEU MAI LINH	女	2008-10-08	036308002904	IE 4.13	
14	H4261785020000666	TRAN THI YEN	女	2008-08-17	036308006037	IE 4.13	
15	H4261785020000667	TRAN MINH HANH	女	2008-05-03	036308006193	IE 4.13	
16	H4261785020000668	HOANG QUYNH HOA	女	2008-10-08	036308007109	IE 4.13	
17	H4261785020000669	VU THI THANH XUAN	女	2008-02-15	036308010567	IE 4.13	
18	H4261785020000670	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2008-01-16	036308011579	IE 4.13	
19	H4261785020000671	NGUYEN THI THU THAO	女	2008-12-30	036308012065	IE 4.13	
20	H4261785020000672	TRAN THI THU HANG	女	2008-06-23	036308014685	IE 4.13	
21	H4261785020000673	MONG THI KIM HUYEN	女	2009-04-14	036309001991	IE 4.13	
22	H4261785020000674	VU THI THUY	女	1994-01-26	037194003788	IE 4.13	
23	H4261785020000675	NGUYEN QUANG HUY	男	2003-10-23	037203002684	IE 4.13	
24	H4261785020000676	PHAM THI THANH HUE	女	2002-12-13	037302002998	IE 4.13	
25	H4261785020000677	NGUYEN THI LINH CHI	女	2006-05-12	037306005829	IE 4.13	
26	H4261785020000678	NGUYEN NGOC THANH TAM	女	2008-05-14	037308001670	IE 4.13	
27	H4261785020000679	TONG THI YEN NHI	女	2008-12-06	037308002257	IE 4.13	
28	H4261785020000680	DINH BAO NGOC	女	2008-08-25	037308002614	IE 4.13	
29	H4261785020000681	DINH VU MAI ANH	女	2008-01-27	037308006224	IE 4.13	
30	H4261785020000682	PHAM HUONG THAO	女	2009-10-25	037309007386	IE 4.13	
31	H4261785020000683	TRINH THI LAN	女	1994-10-20	038194001585	IE 4.13	
32	H4261785020000684	QUACH THI DUNG	女	1996-07-28	038196015471	IE 4.13	
33	H4261785020000685	NGUYEN THI TU	女	1997-09-04	038197002478	IE 4.13	
34	H4261785020000686	TRAN THI THAO	女	1997-07-08	038197006136	IE 4.13	
35	H4261785020000687	LUONG DANH MANH	男	2004-04-05	038204000533	IE 4.13	
36	H4261785020000688	HA VAN PHU	男	2008-12-04	038208018319	IE 4.13	
37	H4261785020000689	LE BA TUAN NHAT	男	2008-06-25	038208019870	IE 4.13	
38	H4261785020000690	THIEU THI NGOC TRAM	女	2000-12-20	038300007237	IE 4.13	
39	H4261785020000691	NGUYEN THI HOAI	女	2000-06-18	038300012143	IE 4.13	
40	H4261785020000692	DO THI LINH TRANG	女	2003-04-28	038303000300	IE 4.13	
41	H4261785020000693	NGUYEN HIEN MINH	女	2003-10-17	038303014108	IE 4.13	



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.8**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261785020000694	DO THU HA	♀	2000-05-01	001300042040	LR 3.8	
2	H4261785020000695	PHAM HUU HANH DUYEN	♀	2001-12-12	001301016994	LR 3.8	
3	H4261785020000696	NGUYEN THI VAN ANH	♀	2001-04-28	001301036670	LR 3.8	
4	H4261785020000697	NGUYEN THI THANH	♀	2002-08-31	001302030724	LR 3.8	
5	H4261785020000698	NGUYEN THI MINH THU	♀	2003-11-26	001303043964	LR 3.8	
6	H4261785020000699	LE XUAN PHUONG	♀	2004-04-07	001304004822	LR 3.8	
7	H4261785020000700	NGUYEN NGOC MAI	♀	2004-02-04	001304013407	LR 3.8	
8	H4261785020000701	NGUYEN THI NGOC ANH	♀	2004-12-11	001304013840	LR 3.8	
9	H4261785020000702	BUI THI THU THUY	♀	2004-01-16	001304017308	LR 3.8	
10	H4261785020000703	PHAM DIEU HUONG	♀	2004-04-24	001304022543	LR 3.8	
11	H4261785020000704	NGUYEN PHUONG LIEN	♀	2004-11-11	001304025335	LR 3.8	
12	H4261785020000705	NGUYEN MINH NGOC	♀	2004-10-21	001304029129	LR 3.8	
13	H4261785020000706	NGUYEN LAN CHI	♀	2004-11-15	001304029807	LR 3.8	
14	H4261785020000707	VU THI LOC	♀	2004-11-09	001304039512	LR 3.8	
15	H4261785020000708	DUONG MINH TRANG	♀	2005-03-31	001305001449	LR 3.8	
16	H4261785020000709	PHAM THI QUYNH ANH	♀	2006-10-16	001306006336	LR 3.8	
17	H4261785020000710	DANG HUYEN CHINH	♀	2006-08-01	001306019382	LR 3.8	
18	H4261785020000711	DO BAO NHI	♀	2006-07-06	001306021557	LR 3.8	
19	H4261785020000712	NGUYEN NGOC MINH ANH	♀	2006-06-28	001306024731	LR 3.8	
20	H4261785020000713	NGUYEN DAN THANH	♀	2006-09-15	001306038253	LR 3.8	
21	H4261785020000714	NGUYEN THUY MY NGOC	♀	2007-09-19	001307016256	LR 3.8	
22	H4261785020000715	VUONG HAI YEN	♀	2007-04-12	001307019679	LR 3.8	
23	H4261785020000716	NGUYEN THI HUONG LY	♀	2007-03-20	001307026055	LR 3.8	
24	H4261785020000717	NGUYEN THI PHUONG MAI	♀	2007-01-22	001307030306	LR 3.8	
25	H4261785020000718	NGUYEN HIEN ANH	♀	2007-09-13	001307039190	LR 3.8	
26	H4261785020000719	TRAN PHUONG LINH	♀	2007-07-27	001307056745	LR 3.8	
27	H4261785020000720	DO QUYNH ANH	♀	2008-08-15	001308001112	LR 3.8	
28	H4261785020000721	NGUYEN QUYNH ANH	♀	2008-03-21	001308001683	LR 3.8	
29	H4261785020000722	LE THI THUY DUNG	♀	2008-02-27	001308002983	LR 3.8	
30	H4261785020000723	VU THANH THAO	♀	2008-10-19	001308003359	LR 3.8	
31	H4261785020000724	DO YEN NHI	♀	2008-03-05	001308005673	LR 3.8	
32	H4261785020000725	NGUYEN MINH THU	♀	2008-09-18	001308005688	LR 3.8	
33	H4261785020000726	PHAM NGOC HA ANH	♀	2008-07-06	001308009487	LR 3.8	
34	H4261785020000727	NGUYEN THI LAN ANH	♀	2008-04-12	001308009873	LR 3.8	
35	H4261785020000728	VU THI LINH CHI	♀	2008-05-20	001308010808	LR 3.8	
36	H4261785020000729	NGUYEN NGOC KHANH LINH	♀	2008-02-14	001308011281	LR 3.8	
37	H4261785020000730	LE MINH CHAM	♀	2008-10-13	001308012497	LR 3.8	
38	H4261785020000731	TRAN VAN ANH	♀	2008-06-23	001308015670	LR 3.8	
39	H4261785020000732	DO BAO HAN	♀	2008-05-27	001308016233	LR 3.8	
40	H4261785020000733	NGUYEN THI KIEU TRANG	♀	2008-01-01	001308016340	LR 3.8	
41	H4261785020000734	TA THUY ANH	♀	2008-03-19	001308016951	LR 3.8	